

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 4 - 2018

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Phương Nhi**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Trương Ngọc Diễm**

Bà **Huỳnh Thanh Thảo**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hương**, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

Trong ngày 18 tháng 4 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2018/TLST-HNGĐ ngày 09/3/2018 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 51/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/3/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phạm Mỹ B**, sinh năm 1957.

Địa chỉ: 209/5 khu vực 5, phường A, quận K, thành phố Cần Thơ. (*có mặt*)

- Bị đơn: Ông **Lê Minh Đ**, sinh năm 1951.

Địa chỉ: số 395 đường 369, phường C, quận V, thành phố P, Campuchia. (*có mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tự khai nguyên đơn bà Phạm Mỹ B trình bày và yêu cầu: Vào năm 1974 bà và ông Lê Minh Đ có quen biết nhau, sau đó kết hôn năm 1975 và không đăng ký kết hôn. Do vợ chồng bất hòa thường xuyên nên đến năm 2001 ông Lê Minh Đ bỏ đi và không còn chung sống với nhau. Trong quá trình chung sống từ năm 1975 đến năm 2000, bà và ông Đức có 03 người con chung gồm Lê Phương Khánh L (nữ) sinh năm 1976, Lê Trường G(nam) sinh năm 1977, Lê Hoàng T(nam) sinh năm 1995.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: được ly hôn với ông Lê Minh Đ.
- Về con chung: các con đã trưởng thành không yêu cầu tòa án giải quyết.
- Tài sản chung và nợ chung: đều không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 23/02/2017 ông Lê Minh Đ trình bày: Thống nhất về diễn biến hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Nay đồng ý ly hôn với bà Phạm Mỹ B.

- Về con chung: các con đã trưởng thành không yêu cầu tòa án giải quyết.
- Tài sản chung và nợ chung: đều không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn trình bày giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Bị đơn trình bày đồng ý ly hôn và giữ nguyên lời trình bày theo bản tự khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra lại chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Phạm Mỹ B khởi kiện xin ly hôn với ông Lê Minh Đ là người Việt Nam sinh sống tại Campuchia nhưng chưa có quốc tịch Campuchia; ông bà thống nhất thời gian chung sống với nhau vào năm 1975, quan hệ hôn nhân giữa hai người không đăng ký kết hôn, nay nguyên đơn có yêu cầu ly hôn nên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Mỹ B và ông Lê Minh Đ được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn. Đối chiếu điểm a, khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”*. Tại khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“....Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng.”*

Xét thấy, sau khi kết hôn nguyên đơn và bị đơn không tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn để được pháp luật công nhận là vợ chồng, hơn nữa mỗi người một sống một nơi, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích trong hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ và đúng quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, do hôn nhân của ông bà không tuân theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng của ông bà.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 147, Điều 228, Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Mỹ B và ông Lê Minh Đ.

- Về quan hệ con chung: Đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: bà Phạm Mỹ B phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), chuyển 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí bà Bắc đã nộp theo biên lai thu số 001083 ngày 09/3/2018 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành án phí.

- Về quyền kháng cáo: bà Phạm Mỹ B được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Lê Minh Đ có quyền kháng cáo trong hạn 01 (*một*) tháng kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- Cục THADS TPCT;
- UBND Q. N;
- Lưu (HS – 2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Võ Phương Nhi